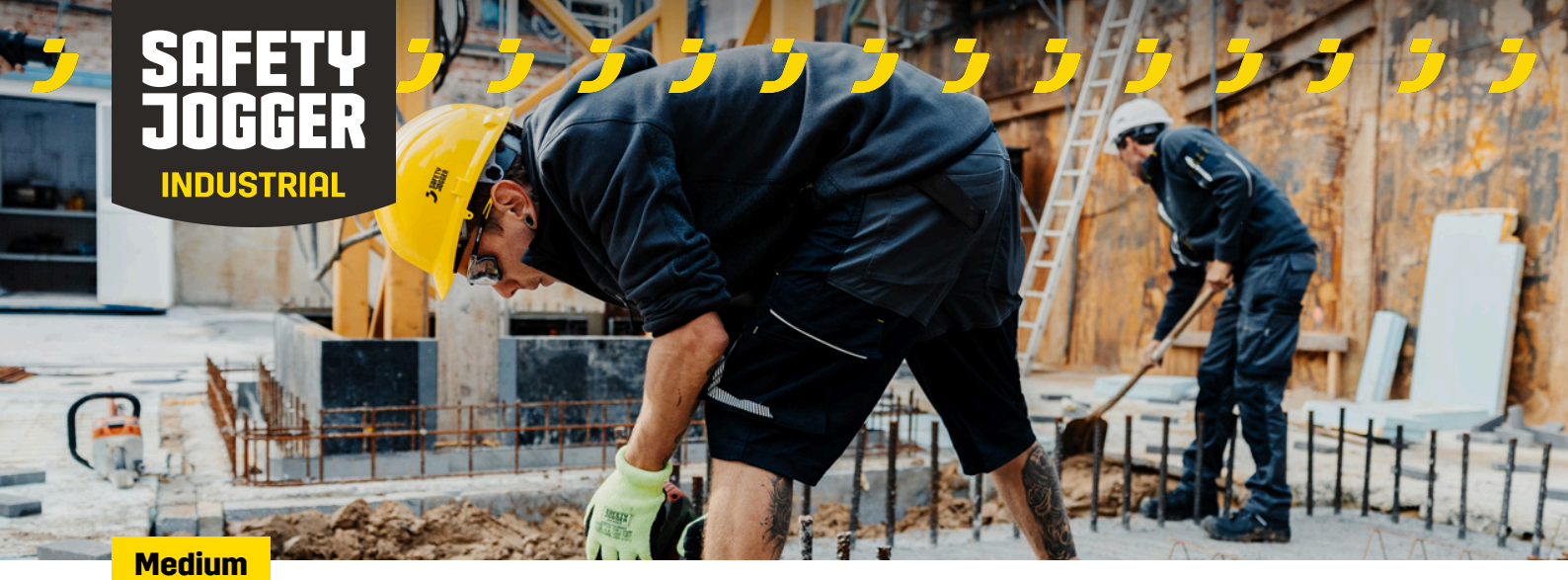


SAFETY JOGGER INDUSTRIAL

**Medium**

# DAKAR EW S3

DAKAREWS3

**Giày an toàn DAKAR** th ế h ệ thứ **2 có mũi giày** bằn g **thép siêu** r ộ n g **và** đế **ngoài** đư t ớ tế cả n , vừa vặn **và mái.** oả

DAKAR EW S3 là m ộ t đôi giày an toàn b è p hiệu suất cao với mũi giày bằn g thép cự c r ộ n g, hoàn hảo cho công việc và xây dự n g. Giày có khả năng ch ư ố và nhiệt độ, hấp thụ năng l ư ợn g t ừ gót chân và có đế g n g thủn g. Sản phẩm đư ợc chứ n g nhận S3, chư ố ợt và gt ố n g thấm nư ớc .



BRN



BLK

| | |
|---|---|
| Những vật liệu cao cấp lâu bền, Da | |
| lót bên trong | i tái chế lưới |
| trong Đ | ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế) |
| iữa đế g | Thép |
| ngoài Đ | BASF PU/BASF PU |
| u Đứng đầ | Thép |
| i Loạ | S3 / SR, SC, LG, FO, CI |
| Phạm vi kích thước | EU 35-48 / UK 3.0-13.0 / US 3.0-13.5<br>JPN 21.5-31.5 / KOR 230-315 |
| ng lượng t | 0.703 kg |
| ẩn hiệu chu | ASTM F2413:2018<br>EN ISO 20345:2022+A1:2024 |






Mặt **trên** bằng **da thoáng khí** Da tự nhiên thoáng khí các ứng dụng linh hoạt



**Tay** nắm bậc **thang (LG)** Đường viền được xác định đặc biệt giày an toàn để tăng thêm độ an toàn khi đứng trên thang.



**& nhiệt** u ợng dầu ế ngoài có k ả năng và nhiệt dầu.




**S3** Giày bảo hộ lao động S3 thích hợp làm việc trong môi ư ờ ng có độ ẩm cao và có nguy cơ va chạ . Những đôi giày này cũng bảo vệ ngón chân và nghiền nát bàn chân.



**mũi** chống **mài mòn (SC)** Vật liệu che phủ mũi giày đã được thử nghiệm riêng biệt để ch vật liệu trên (ví dụ: khi quỳ) và mở rộng giày an toàn.



**SJ** BỌ T ấm lót chân T chống tĩnh mái có thể tháo rời vặn, dẫn hướng và hấp thụ sốc ở gót chân và bàn T thoáng khí và hút ẩm.

**Công** nghiệp **n:**
Xây dựng, hầ

ường: **Môi** t
rư ờn g công nghiệp, môi khô, môi ẩm ướt

**Cac** hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằng phương pháp cách hợp lý. Không sử dụng chất tẩy rửa

K

| | Sự **miêu** t ả | **EN ISO 20345** | ế t ả | ơn vị u | **đo** l | Đ ờn g q |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nhữ n g vật lt **máy đế** n g **cao** cấp h ơn | | | | | | |
| | Top: khả năng thấm nước ơ | ? 0.8 | 68 | | ờ | mg/cm/g |
| | Top: hi nuệ số ơ | ? 15 | 7.8 | | | mg/cm2 |
| **ót bên trong** | i **tái** ch ế ó | | | | | |
| | L ớp lót: thấm nước ơ | ? 2 | 46.42 | | ờ | mg/cm/g |
| | **lót:** hi nuệ số ơ | ? 20 | 372 | | | mg/cm2 |
| **rong** | Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế) | | | | | |
| | ệ m chân Đ ch ố n g mài mòn (khô/ ướt ) (chu kỳ) | 25600/12800 | Dry 25600 cycles/Wet 12800 cycles | | | chu kỳ |
| **goài** | Đ **BASF PU/BASF PU** | | | | | |
| | Ch ố n g trơn trượt (mài mòn) ế ngoài ( | ? 150 | 50 | | | mm |
| | Chư ố ợt trơn trượt bản - Ceramic + NaLS - Trư ợt gót, v ề phía t | ? 0.31 | 0.46 | | | ma sát |
| | rư Cột cố ợt bản - G ố m + NaLS - Trư ợt lùi v ề phía t | ? 0.36 | 0.45 | | | ma sát |
| | rư Cột SR - G ố m + Glycerin - Trư ợt gót, phía t | ? 0.19 | 0.35 | | | ma sát |
| | Chư ố ợt trơn SR - G ố m + Glycerin - Trư ợt lùi v ề phía t | ? 0.22 | 0.34 | | | ma sát |
| | ị ch ố Giá t tĩnh điệ n | 0.1 - 1000 | 50.5 | | | megaohm |
| | ị ESD Giá t | 0.1 - 100 | N/A | | | megaohm |
| | Hấp thụ năng l ợ gót chân ủ | ? 20 | 41 | | | J |
| Đ ứ n g đầ **Thép** | | | | | | |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J) | N/A | N/A | | | mm |
| | Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN) | N/A | N/A | | | mm |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J) | ? 14 | 20.5 | | | mm |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN) | ? 14 | 22.0 | | | mm |

kích thước thép: 42

a chúng tôi. Giày bảo hộ có thể thay thế nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

**hân sinh** thái:

| | Sự **miêu** t ả | ế t ả | ơn vị u | **đo** l | Đ ờn g q |
|---|---|---|---|---|---|
| i **CO#** hát thả | | | | | |
| | V ật l iệu | | 9.68 | | kg |
| | Bao bì | | 0.13 | | kg |
| ất | Sản x u | | 1.90 | | kg |
| | Chuyên ch ở | | 0.26 | | kg |
| | | | **11.97 kg CO2/** cặp | | |

| | Sự **miêu** t ả | ế t ả | K u | q |
|---|---|---|---|---|
| ệ vật l | Tiệ ỷ **tái** ch ế | | | |
| | Product | | 7% | |
| | Bao bì | | 99% | |

Tính toán CO2:
ị đ Các giá trị tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán trực tuyến và có thể thay đổi.